

BẢNG CHI TIẾT ĐẦU GIÁ QSDĐ Ở
TẠI CÁC KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TAM QUAN
(Kèm theo Quy chế cuộc đấu giá số 1213/QCCĐG-ĐD ngày 26/9/2025)

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
				(đồng/m2)	(đồng/lô)			
1. Khu dân cư khu phố 7								
1	01	152,30	80,00	13.500.000	2.056.050.000	411.210.000	200.000	62.000.000
2	02	152,40	80,00	13.500.000	2.057.400.000	411.480.000	200.000	62.000.000
3	04	125,00		9.500.000	1.187.500.000	237.500.000	200.000	36.000.000
2. Khu dân cư khu phố 5								
4	01	104,00	89,20	3.600.000	374.400.000	74.880.000	100.000	12.000.000
5	02	105,60	88,90	3.600.000	380.160.000	76.032.000	100.000	12.000.000
6	03	124,40	85,10	3.600.000	447.840.000	89.568.000	100.000	14.000.000
7	04	121,70	85,70	3.600.000	438.120.000	87.624.000	100.000	14.000.000
8	05	120,00	86,00	3.600.000	432.000.000	86.400.000	100.000	13.000.000
3. Khu dân cư khu phố 9								
9	01	127,60	84,50	4.860.000	620.136.000	124.027.200	100.000	19.000.000
10	02	125,40	84,90	4.860.000	609.444.000	121.888.800	100.000	19.000.000
11	03	123,20	85,30	4.860.000	598.752.000	119.750.400	100.000	18.000.000
12	04	120,90	85,80	4.860.000	587.574.000	117.514.800	100.000	18.000.000
13	05	118,90	86,20	4.860.000	577.854.000	115.570.800	100.000	18.000.000
14	06	116,50	86,70	4.860.000	566.190.000	113.238.000	100.000	17.000.000
15	07	120,00	86,00	5.832.000	699.840.000	139.968.000	100.000	21.000.000
16	08	186,60	72,70	2.600.000	485.160.000	97.032.000	100.000	15.000.000
4. Khu dân cư phía Đông đường Triệu Việt Vương, khu phố 2 (Khu O-04)								
17	01	130,50	83,90	4.000.000	522.000.000	104.400.000	100.000	16.000.000
18	02	128,20	84,40	4.000.000	512.800.000	102.560.000	100.000	16.000.000
19	03	125,90	84,80	4.000.000	503.600.000	100.720.000	100.000	16.000.000
20	04	123,60	85,30	4.000.000	494.400.000	98.880.000	100.000	15.000.000
5. Khu dân cư khu phố 8								
21	11	132,03	83,60	5.400.000	712.962.000	142.592.400	100.000	22.000.000
22	12	132,03	83,60	5.400.000	712.962.000	142.592.400	100.000	22.000.000
23	16	153,95	79,20	6.600.000	1.016.070.000	203.214.000	200.000	31.000.000
24	17	176,89	74,60	5.040.000	891.525.600	178.305.120	100.000	27.000.000

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Mật độ xây dựng tối đa (%)	Giá khởi điểm		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)
				(đồng/m2)	(đồng/lô)			
25	22	128,17	84,40	4.200.000	538.314.000	107.662.800	100.000	17.000.000
26	23	127,65	84,50	4.200.000	536.130.000	107.226.000	100.000	17.000.000
27	24	127,13	84,60	4.200.000	533.946.000	106.789.200	100.000	17.000.000
Tổng cộng		3.530,55			19.093.129.600			